
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164,618,170,345	217,875,183,678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77,910,599,530	101,152,226,892
1. Tiền	111	V.01	77,910,599,530	101,152,226,892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,599,589,043	100,519,438,275
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		53,654,975,921	82,374,474,243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,917,108,030	350,834,000
6. Các khoản phải thu khác	136		46,927,505,092	41,594,130,032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(28,900,000,000)	(23,800,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		12,004,810,306	16,166,865,786
1. Hàng tồn kho	141	V.02	12,004,810,306	16,166,865,786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,103,171,466	36,652,725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,103,171,466	36,652,725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996,873,065,759	1,027,886,171,692
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		876,965,175,381	909,116,369,635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	703,894,574,737	734,507,307,455
- Nguyên giá	222		1,238,349,452,570	1,238,031,148,570
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(534,454,877,833)	(503,523,841,115)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	173,070,600,644	174,609,062,180
- Nguyên giá	228		200,000,000,000	200,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26,929,399,356)	(25,390,937,820)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,201,365,407	4,183,755,134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,201,365,407	4,183,755,134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102,000,000,000	102,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102,000,000,000	102,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,706,524,971	12,586,046,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	13,706,524,971	12,586,046,923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,161,491,236,104	1,245,761,355,370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		375,835,704,183	449,536,787,491
I. Nợ ngắn hạn	310		234,047,655,450	230,730,655,025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,825,594,829	63,293,374,708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	21,238,375,627	23,533,093,636
4. Phải trả người lao động	314		4,838,910,945	9,068,301,308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	7,010,508,663	2,084,236,326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		121,407,755,124	23,173,497,694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70,662,521,285	106,928,504,304
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,063,988,977	2,649,647,049
II. Nợ dài hạn	330		141,788,048,733	218,806,132,466
7. Phải trả dài hạn khác	337		204,687,945	204,687,945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	141,583,360,788	218,601,444,521
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785,655,531,921	796,224,567,879
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	785,655,531,921	796,224,567,879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569,999,930,000	569,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569,999,930,000	569,999,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,940,175,148	5,940,175,148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,589,351,149	29,589,351,149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180,126,075,624	190,695,111,582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,564,192,582	190,695,111,582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128,561,883,042	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,161,491,236,104	1,245,761,355,370

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

VUONG HOANG MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	113,489,724,950	135,548,877,756	227,635,198,038	307,155,927,135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113,489,724,950	135,548,877,756	227,635,198,038	307,155,927,135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	30,341,384,851	64,037,620,134	60,715,948,398	136,850,282,479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83,148,340,099	71,511,257,622	166,919,249,640	170,305,644,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	2,133,077,277	295,704,432	2,807,672,954	308,629,441
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	5,424,498,507	9,334,697,529	11,234,888,406	18,492,235,795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,199,331,191	8,814,207,154	11,009,721,090	17,675,868,252
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.14	14,841,199,896	10,503,332,787	22,734,762,118	22,710,583,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,015,718,973	51,968,931,738	135,757,272,070	129,411,455,162
11. Thu nhập khác	31			161,000,000	-	161,000,000
12. Chi phí khác	32		159,737,452		159,737,452	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(159,737,452)	161,000,000	(159,737,452)	161,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64,855,981,521	52,129,931,738	135,597,534,618	129,572,455,162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,492,654,514	2,981,565,258	7,035,651,576	7,376,844,883
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		61,363,327,007	49,148,366,480	128,561,883,042	122,195,610,279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

VƯƠNG HOÀNG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	135,597,534,618	129,572,455,162
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	32,469,498,254	32,229,373,197
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82,670,623	678,760,868
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(445,028,767)
Chi phí lãi vay	06	11,009,721,090	17,085,759,097
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</i>	<i>08</i>	<i>179,159,424,585</i>	<i>179,121,319,557</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(91,160,242,507)	(21,811,708,179)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	4,162,055,480	(3,045,689,346)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	55,742,579,669	34,083,099,237
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,186,996,789	1,781,621,394
Tiền lãi vay đã trả	13	(12,414,066,358)	(17,986,408,601)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(8,311,659,508)	(6,061,674,786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24,651,122,253)	(8,760,872,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>104,713,965,897</i>	<i>157,319,687,276</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(318,304,000)	(1,063,257,232)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		161,000,000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,189,384,646	284,028,767
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>871,080,646</i>	<i>(1,618,228,465)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155,170,376,440	123,126,325,416
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268,537,113,815)	(189,789,648,010)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,459,936,530)	(86,362,158,304)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(128,826,673,905)</i>	<i>(153,025,480,898)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(23,241,627,362)	2,675,977,913
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>101,152,226,892</i>	<i>6,277,830,941</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>77,910,599,530</i>	<i>8,953,808,854</i>

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

VUÔNG HOÀNG MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 8 ngày 29/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện ;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2019, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1,185,755,925	84,949,533
- Tiền gửi ngân hàng	76,724,843,605	101,067,277,359
Cộng	77,910,599,530	101,152,226,892
2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	12,004,810,306	16,166,865,786
Cộng	12,004,810,306	16,166,865,786

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	679,583,671,830	542,397,839,326	13,491,787,613	2,527,849,801	30,000,000	1,238,031,148,570	
- Mua trong kỳ		318,304,000				318,304,000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối năm	679,583,671,830	542,716,143,326	13,491,787,613	2,527,849,801	30,000,000	1,238,349,452,570	
Giá trị hao mòn lũy kế						0	
Số dư đầu kỳ	209,187,184,761	285,411,224,159	7,647,268,629	1,253,996,909	24,166,657	503,523,841,115	
- Khấu hao trong kỳ	11,960,915,544	18,243,919,954	577,977,430	143,223,792	4,999,998	30,931,036,718	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối năm	221,148,100,305	303,655,144,113	8,225,246,059	1,397,220,701	29,166,655	534,454,877,833	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	470,396,487,069	256,986,615,167	5,844,518,984	1,273,852,892	5,833,343	734,507,307,455	
- Tại ngày cuối kỳ	458,435,571,525	239,060,999,213	5,266,541,554	1,130,629,100	833,345	703,894,574,737	

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	25,390,937,820	25,390,937,820
- Khấu hao trong kỳ	1,538,461,536	1,538,461,536
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	26,929,399,356	26,929,399,356
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	174,609,062,180	174,609,062,180
- Tại ngày cuối kỳ	173,070,600,644	173,070,600,644
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	7,282,748,978	8,091,943,274
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,851,332,687	2,320,004,704
- Chi phí khác	1,572,443,306	2,174,098,945
Cộng	13,706,524,971	12,586,046,923
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	4,118,847,315	3,160,513,920
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,978,202,418	8,254,210,350
- Thuế thu nhập cá nhân	3,287,150,264	2,464,583,390
- Thuế tài nguyên	2,717,731,170	5,255,748,740
- Phí môi trường rừng	4,136,444,460	4,398,037,236
Cộng	21,238,375,627	23,533,093,636
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	822,387,751	2,084,236,326
- Chi phí phải trả khác	6,188,120,912	
Cộng	7,010,508,663	2,084,236,326
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn ngân hàng Paribas	20,228,422,663	40,291,506,396
- Vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Chương Dương	121,354,938,125	176,354,938,125
- Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nam	0	1,955,000,000
Cộng	141,583,360,788	218,601,444,521

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	455,999,950,000	0	0	178,851,395,278	634,851,345,278
- Lãi trong kỳ trước				239,494,589,953	239,494,589,953
- Tăng vốn chủ sở hữu	113,999,980,000	29,589,351,149	6,157,775,148		149,747,106,297
- Giảm khác			(217,600,000)	(227,650,873,649)	(227,868,473,649)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569,999,930,000	29,589,351,149	5,940,175,148	190,695,111,582	796,224,567,879
- Lãi trong kỳ này				128,561,883,042	128,561,883,042
- Chia cổ tức				(113,999,986,000)	(113,999,986,000)
- Giảm khác				(25,130,933,000)	(25,130,933,000)
Số dư cuối năm nay	569,999,930,000	29,589,351,149	5,940,175,148	180,126,075,624	785,655,531,921

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	112,593,850,321	95,783,381,421
- Doanh thu khác	895,874,629	39,765,496,335
Cộng	113,489,724,950	135,548,877,756
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	29,445,510,222	26,684,040,314
- Giá vốn khác	895,874,629	37,353,579,820
Cộng	30,341,384,851	64,037,620,134
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	603,077,277	295,704,432
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	1,530,000,000	0
Cộng	2,133,077,277	295,704,432
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	5,199,331,191	8,814,207,154
- Chênh lệch tỷ giá	225,167,316	520,490,375
Cộng	5,424,498,507	9,334,697,529
14 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,741,199,896	10,503,332,787
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản hỗ trợ lãi suất	5,100,000,000	0
Cộng	14,841,199,896	10,503,332,787

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH